

UNIT 6:

LIFESTYLES

A CLOSER LOOK 1

I/ NEW WORDS:

1.dogsled /'dɒg.sled/	(n):xe trượt tuyết chó kéo
2. make craft /kra:ft/	(v): làm đồ thủ công
3.native/'neɪ.tɪv/	(adj): thuộc bản địa, địa phương
4.tribal/'traɪ.bəl/	(adj): thuộc bộ tộc
5.collection/kə'lek.ʃən/	(n): bộ sưu tập
6.thread /θred/	(n): sợi chỉ
7.serve /sɜ:v/	(v): phục vụ
8.broccoli /'brɒk.əl.i/	(n): bông cải xanh
9.algebra/'æɪ.l.dʒi.brə/	(n): đại số học
10. precious/'preʃ.əs/	(adj): quý giá
11.improve/ɪm'pru:v/	(v): cải thiện, tiến bộ
12.briefly/'bri:f.li/	(adv): ngắn gọn
13.introduce/,ɪn.trə'dju:s/	(v): giới thiệu
14.maintain/meɪn'teɪn/	(v): duy trì